

# NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TRONG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI MƯỜNG Ở TỈNH THANH HÓA, VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ DUYÊN<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này phân tích năng lực tiếp cận và sử dụng hiệu quả nguồn vốn tài chính của hộ gia đình người Mường tại tỉnh Thanh Hóa và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực này trong mối quan hệ với giảm nghèo bền vững. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết quả phân tích 1200 đại diện hộ gia đình và dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy, khả năng tiếp cận vốn chính sách tương đối thuận lợi, hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo lại rất hạn chế. Các yếu tố cốt lõi cản trở năng lực tiếp cận và sử dụng nguồn vốn hiệu quả gồm trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng sản xuất và các rào cản tâm lý. Ngược lại, hộ thoát nghèo thể hiện năng lực sử dụng vốn tốt hơn. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp chính sách tích hợp, nhấn mạnh việc lồng ghép hỗ trợ tín dụng với nâng cao vốn con người và hỗ trợ kỹ thuật để thúc đẩy giảm nghèo bền vững.

**Từ khóa:** Giảm nghèo bền vững; Hộ gia đình dân tộc Mường; Năng lực tài chính; Thanh Hóa; Vốn tài chính.

## FINANCIAL CAPACITY FOR SUSTAINABLE POVERTY REDUCTION OF MUONG HOUSEHOLDS IN THANH HOA, VIETNAM

**Abstract:** This study examines the capacity of Muong ethnic households in Thanh Hoa province to access and effectively utilize financial capital and identifies the factors that influence this capacity in the context of sustainable poverty reduction. Employing a mixed-methods approach, findings from a survey of 1200 households and in-depth interviews reveal a key paradox: while access to policy-based capital is relatively favorable, the ability of poor families to use this capital effectively is severely limited. Key barriers hindering effective capital utilization include low educational attainment, a lack of production skills, and psychological obstacles. Conversely, households that have escaped poverty demonstrate markedly better capital utilization. Based on these findings, the study proposes integrated policy solutions that emphasize coupling credit support with investments in human capital and technical assistance to foster sustainable poverty reduction.

---

<sup>(\*)</sup> Trường Đại học Hồng Đức.

**Keywords:** *Financial capital; Muong ethnic households; Sustainable poverty reduction; Thanh Hoa.*

*Ngày gửi bài: 20/7/2025; Ngày gửi phản biện: 21/7/2025; Ngày duyệt đăng bài: 06/10/2025.*

### **1. Đặt vấn đề và tổng quan nghiên cứu**

Giảm nghèo bền vững cho đồng bào người Mường ở tỉnh Thanh Hóa là mục tiêu quan trọng, được nhấn mạnh trong các Nghị quyết của tỉnh như Nghị quyết 09/NQ-TU và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII (Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa, 2022; Tỉnh ủy Thanh Hóa, 2015). Các nghị quyết này tập trung vào việc tạo cơ hội và điều kiện để hộ nghèo tự lực vươn lên, đồng thời huy động nguồn lực cho công cuộc giảm nghèo. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc cung cấp vốn (tiếp cận tài chính) mới chỉ là điều kiện cần. Hiệu quả thực sự của đồng vốn phụ thuộc rất lớn vào năng lực của người vay trong việc chuyển hóa nó thành các hoạt động sinh kế hiệu quả và bền vững. Khái niệm “năng lực tài chính” (financial capability) không chỉ dừng lại ở việc tiếp cận vốn mà bao gồm cả kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi để quản lý tài chính hiệu quả (Ellis, 2000). Sự thiếu hụt năng lực này, đặc biệt phổ biến ở các nhóm yếu thế, thường dẫn đến việc sử dụng vốn kém hiệu quả hoặc sai mục đích, thậm chí gây ra nợ nần chồng chất (Do và Nguyen, 2018; Imai và các cộng sự, 2011).

Các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng. Một số tập trung vào tác động của tín dụng vi mô đến phúc lợi hộ gia đình (Le và các cộng sự, 2019; Markussen và các cộng sự, 2011) cho thấy kết quả đa chiều. Nhóm khác nhấn mạnh vai trò của vốn con người (giáo dục, sức khỏe) như một yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế và thoát nghèo (Pham & Riedel, 2019; Glewwe, 1991). Một số nghiên cứu cũng chỉ ra những rào cản đặc thù mà các hộ dân tộc thiểu số phải đối mặt khi tiếp cận các nguồn lực, bao gồm cả vốn, như khoảng cách địa lý, thông tin và các yếu tố văn hóa (Baulch và các cộng sự, 2007; Tran và các cộng sự, 2014).

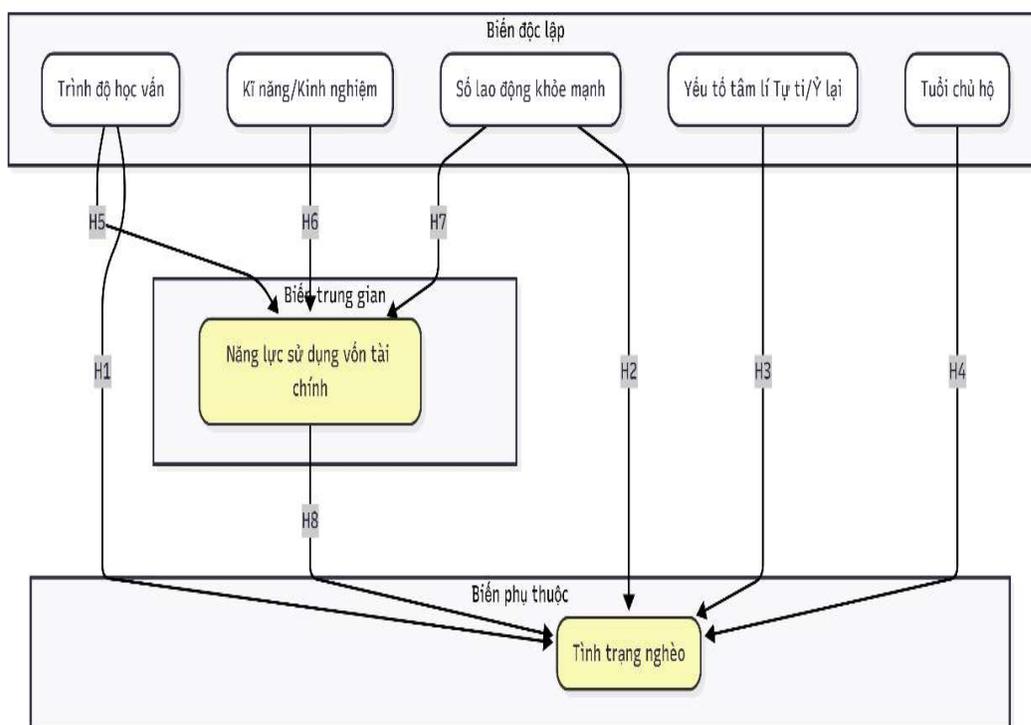
Khoảng trống nghiên cứu mà bài viết này hướng tới là sự thiếu hụt các phân tích chuyên sâu, có hệ thống về *đồng thời cả hai vé của vấn đề*: năng lực tiếp cận và năng lực sử dụng vốn tài chính của một nhóm dân tộc cụ thể là người Mường ở tỉnh Thanh Hóa. Nhiều nghiên cứu thường tách biệt hai khía cạnh này hoặc chỉ xem xét tác động chung của tín dụng mà chưa lí giải cặn kẽ *tại sao* cùng một chính sách lại có hiệu quả khác biệt giữa các nhóm hộ. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết khoảng trống đó, tập trung trả lời hai câu hỏi chính: 1) Thực trạng năng lực tiếp cận và sử dụng vốn tài chính của hộ gia đình người Mường ở tỉnh

Thanh Hóa hiện nay ra sao, có sự khác biệt nào giữa nhóm hộ nghèo và hộ đã thoát nghèo? 2) Những yếu tố nào (đặc biệt là các yếu tố thuộc về vốn con người và tâm lý) ảnh hưởng đến năng lực tài chính và khả năng thoát nghèo bền vững của họ?

## 2. Khung Lí thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng Khung Sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework - SLF) của Chambers và Conway (1992) và Ellis (2000) làm nền tảng lí thuyết. Khung này cho rằng để có được kết quả sinh kế bền vững (tăng thu nhập, giảm nghèo), các hộ gia đình cần huy động và kết hợp 5 loại vốn: con người, tự nhiên, tài chính, vật chất và xã hội. Trong đó, vốn tài chính không tồn tại độc lập mà hiệu quả của nó phụ thuộc chặt chẽ vào “vốn con người” (bao gồm giáo dục, kĩ năng, kinh nghiệm, sức khỏe). Vốn con người quyết định khả năng của hộ gia đình trong việc chuyển hóa vốn tài chính thành các hoạt động sản xuất, kinh doanh hiệu quả. Dựa trên khung lý thuyết này, mô hình nghiên cứu đề xuất được trình bày như sau:

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**



Nguồn: Tác giả xây dựng, 2020.

Dựa trên mô hình trên, các giả thuyết nghiên cứu (H1-H8) được đặt ra và tổng hợp trong Bảng 1.

**Bảng 1: Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu**

<b>Giả thuyết</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Mối tương quan kì vọng</b>
H1	Trình độ học vấn càng cao, khả năng thoát nghèo càng lớn.	Nghịch với tình trạng nghèo
H2	Kỹ năng/kinh nghiệm sản xuất càng tốt, khả năng thoát nghèo càng lớn.	Nghịch với tình trạng nghèo
H3	Số lao động khỏe mạnh trong hộ càng nhiều, khả năng thoát nghèo càng lớn.	Nghịch với tình trạng nghèo
H4	Tâm lý tự ti/ý lại càng cao, khả năng thoát nghèo càng thấp.	Thuận với tình trạng nghèo
H5	Trình độ học vấn càng cao, năng lực sử dụng vốn tài chính càng hiệu quả.	Thuận với tình trạng nghèo
H6	Kỹ năng/kinh nghiệm sản xuất càng tốt, năng lực sử dụng vốn tài chính càng hiệu quả.	Thuận với tình trạng nghèo
H7	Số lao động khỏe mạnh càng nhiều, năng lực sử dụng vốn tài chính càng hiệu quả.	Thuận với tình trạng nghèo
H8	Tâm lý tự ti/ý lại càng cao, năng lực sử dụng vốn tài chính càng kém hiệu quả.	Nghịch với tình trạng nghèo

*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2020.*

Các khái niệm được làm rõ trong nghiên cứu này bao gồm:

Vốn tài chính là các nguồn lực tiền tệ mà hộ gia đình có thể tiếp cận và sử dụng để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh hoặc chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu. Vốn tài chính bao gồm tiền mặt, tiết kiệm, các khoản vay (tín dụng chính thức và phi chính thức), bảo hiểm và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền (Ellis, 2000).

Năng lực tài chính là tổng hợp các kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để quản lý hiệu quả các nguồn lực tài chính (Ellis, 2000).

Năng lực tiếp cận vốn tài chính thể hiện khả năng của hộ gia đình trong việc nhận biết, hiểu rõ các quy định, điều kiện và đáp ứng các yêu cầu cần thiết để huy động được các nguồn lực tài chính từ các tổ chức chính thức (ngân hàng, quỹ tín dụng) hoặc phi chính thức (người thân, bạn bè, vay nóng). Khả năng này bao gồm việc tiếp cận thông tin, chuẩn bị hồ sơ và duy trì các mối quan hệ cần thiết để vay vốn hoặc nhận hỗ trợ (Ellis, 2000).

Năng lực sử dụng vốn tài chính là khả năng của hộ gia đình trong việc quản lý, đầu tư và sử dụng các nguồn lực tài chính đã tiếp cận được một cách hiệu quả, đúng mục đích, tạo ra thu nhập, gia tăng tài sản và giảm thiểu rủi ro. Điều này đòi hỏi kiến thức về sản xuất, kinh doanh, lập kế hoạch, quản lý tài chính cá nhân/hộ và khả năng thích ứng với các biến động thị trường.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 4 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa có đông đồng bào dân tộc Mường sinh sống, bao gồm: Ngọc Lặc, Lang Chánh, Bá Thước và Quan Hóa (theo địa giới hành chính cũ), nơi có đông đồng bào dân tộc Mường sinh sống. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát 1200 hộ gia đình người Mường, được lựa chọn dựa trên phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp thuận tiện. Mẫu khảo sát được trích xuất từ bộ dữ liệu của Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững của hộ gia đình dân tộc Mường tại tỉnh Thanh Hóa”, thực hiện năm 2020. Dữ liệu này đảm bảo tính đại diện cho cả hai nhóm: hộ nghèo và hộ đã thoát nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020). Dữ liệu định tính được bổ sung thông qua 20 cuộc phỏng vấn sâu (PVS) với cán bộ địa phương và đại diện các hộ gia đình.

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0, sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định T-test, kiểm định Chi-bình phương ( $\chi^2$ ). Để kiểm định các giả thuyết, nghiên cứu sử dụng hai mô hình chính:

Mô hình hồi quy Logistic nhị phân: Dùng để kiểm định các giả thuyết H1 - H4, với biến phụ thuộc là Tình trạng nghèo (0 = hộ nghèo, 1 = hộ thoát nghèo).

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến: Dùng để kiểm định các giả thuyết H5 - H8, với biến phụ thuộc là điểm trung bình đánh giá Năng lực sử dụng vốn vay (thang đo Likert 5 mức độ).

Tuy nhiên, điểm hạn chế chính là việc đo lường “năng lực sử dụng vốn” chủ yếu dựa trên tự đánh giá chủ quan của người dân qua thang đo Likert. Dù hữu ích để nắm bắt nhận thức, phương pháp này vẫn tiềm ẩn sự thiên vị. Các chỉ số khách quan như lợi nhuận trên vốn vay hay tỉ lệ trả nợ đúng hạn chưa được tích hợp do khó khăn trong thu thập dữ liệu đồng bộ. Ngoài ra, hệ số Durbin-Watson (1,024) trong mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy khả năng có tự tương quan, cần được xem xét trong các phân tích sâu hơn.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Thực trạng tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tài chính

##### 4.1.1. Thực trạng tiếp cận vốn

Kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh chung khá lạc quan về sự hỗ trợ của chính quyền, với 84% số hộ đánh giá công tác hỗ trợ vay vốn là “Tốt” hoặc “Rất tốt”. Điều này cho thấy chính sách tín dụng đã đến được với người dân.

Tuy nhiên, khi đi vào cảm nhận thực tế, có sự phân hóa rõ rệt giữa hai nhóm hộ (Bảng 2). Nhóm hộ thoát nghèo cảm thấy việc tiếp cận vốn dễ dàng hơn đáng kể, với gần một nửa (47,7%) đánh giá là “Thuận lợi” hoặc “Rất thuận lợi”. Ngược lại, có tới 46,8% số hộ nghèo cho rằng việc tiếp cận vốn là “Khó khăn” hoặc “Rất khó khăn”, phản ánh những rào cản về tâm lý, thông tin hoặc các điều kiện khác mà họ gặp phải.

**Bảng 2. Cảm nhận năng lực tiếp cận nguồn vốn tài chính của hộ gia đình dân tộc Mường (%)**

Mức độ cảm nhận	Hộ nghèo	Hộ thoát nghèo
Rất thuận lợi	14,7	16,2
Thuận lợi	12,3	31,5
Trung lập	27,2	40,5
Khó khăn	12,3	4,1
Rất khó khăn	34,5	4,1

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả, 2020.*

Một cán bộ xã cho biết: “Xã rất tạo điều kiện và kết nối với các ngân hàng... thông qua các hội đoàn... nếu người dân có nhu cầu vay vốn đều được vay để phát triển kinh tế”. Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận: “vẫn còn một bộ phận nhỏ người dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại hoặc đã vay vốn nhiều lần nhưng sử dụng không hiệu quả” (PVS, nam, 54 tuổi, Chủ tịch xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc).

Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận nhỏ người dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại, hoặc đã vay vốn nhiều lần nhưng sử dụng không hiệu quả.

**Bảng 3. Nhận xét của hộ dân tộc Mường về sự hỗ trợ vay vốn của chính quyền địa phương**

Mức độ đánh giá	Tần suất	Tỉ lệ (%)
Hoàn toàn không tốt	36	3,0
Trung lập	24	2,0
Không tốt một phần	132	11,0
Tốt	288	24,0
Rất tốt	720	60,0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1200</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả, 2020.*

Số liệu Bảng 3 cho thấy một bức tranh lạc quan về sự hài lòng của đa số hộ dân tộc Mường với sự hỗ trợ vay vốn của chính quyền địa phương. Với 60% đánh giá là “Rất tốt” và 24% đánh giá “Tốt” (84% số hộ cảm thấy hài lòng ở mức độ cao). Mặc dù chiếm tỉ lệ nhỏ (16% gồm các mức độ “Không tốt một phần”, “Trung lập”, “Hoàn toàn không tốt”), đây là một khía cạnh xã hội cần lưu ý và tìm giải pháp khắc phục. Kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh lạc quan về hiệu quả của chính sách

hỗ trợ tín dụng đối với đồng bào người Mường tại tỉnh Thanh Hóa. Sự hài lòng cao có thể là yếu tố thúc đẩy người dân tham gia tích cực hơn vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội do nhà nước và địa phương khởi xướng.

**Bảng 4. Đánh giá của hộ nghèo người Mường về tầm quan trọng của các chính sách hỗ trợ (%)**

Các nội dung	Hoàn toàn không quan trọng	Không quan trọng	Quan trọng một phần	Quan trọng	Rất quan trọng	Tổng
Hỗ trợ vay vốn	1,6	3,6	4,9	29,9	59,8	100
Hỗ trợ công cụ, tư liệu sản xuất	0	0	8,6	40,2	55,6	100
Hỗ trợ bao tiêu sản phẩm	1	9,2	4,9	33,9	50,9	100
Hỗ trợ tìm kiếm công ăn việc làm	5,9	3,3	8,5	20,7	59,6	100
Hỗ trợ cho con em học tập	0	0	14,9	29,9	55,2	100
Giảm các loại thuế, phí	5,0	3,6	14,2	34,6	41,8	100

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả, 2020.*

Bảng 4 cho thấy vai trò quan trọng của các loại hình hỗ trợ khác nhau từ nhà nước và chính quyền địa phương theo đánh giá của hộ nghèo. Tất cả các hình thức hỗ trợ được liệt kê đều được đa số người dân coi là “quan trọng” hoặc “rất quan trọng”. Điểm nổi bật nhất là sự ưu tiên dành cho các hỗ trợ trực tiếp phục vụ sản xuất và sinh kế, bao gồm “hỗ trợ công cụ, tư liệu sản xuất” (với 95,8% đánh giá là quan trọng/rất quan trọng và không có ai cho là không quan trọng) và “hỗ trợ vay vốn” (89,7%). Bên cạnh đó, các yếu tố đảm bảo tương lai như “hỗ trợ cho con em học tập” (85,1% và không có ai cho là không quan trọng) và đảm bảo đầu ra, việc làm như “hỗ trợ bao tiêu sản phẩm” (84,8%) và “hỗ trợ tìm kiếm công ăn việc làm” (80,3%) cũng được đánh giá rất cao. Hình thức “giảm các loại thuế, phí” tuy vẫn được đa số (76,4%) coi trọng, nhưng có phần thấp hơn so với các hỗ trợ trực tiếp khác, thực tế này phản ánh rõ nét sự ưu tiên và mong đợi của người dân đối với những hỗ trợ thiết thực, có tác động trực tiếp đến sản xuất, đời sống và cơ hội phát triển lâu dài của gia đình họ.

“Nhà nước nên quan tâm đến hỗ trợ cho miền núi nói chung, trong đó có người Mường về vốn tài chính để đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện. Gần như đều có điện nhưng không đảm bảo (không thể sản xuất công nghiệp, không chăn nuôi trang trại được, v.v.), đường sá đi lại rất khó khăn, người dân không biến sản phẩm của mình thành sản phẩm hàng hóa được” (PVS, nam, 54 tuổi, Chủ tịch xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc).

#### 4.1.2. Thực trạng sử dụng vốn

Trái ngược với năng lực tiếp cận, năng lực sử dụng hiệu quả nguồn vốn tài chính bậc lộ nhiều hạn chế và sự khác biệt lớn, là rào cản chính cho hộ giảm nghèo bền vững.

**Bảng 5. Nhận định về năng lực sử dụng nguồn vốn vay của hộ dân tộc Mường (%)**

Mức độ đánh giá	Hộ nghèo	Hộ thoát nghèo
Rất hiệu quả	8,4	20,3
Hiệu quả	16,0	41,9
Trung lập	34,6	31,0
Không hiệu quả	11,1	1,4
Hoàn toàn không hiệu quả	39,4	1,4

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả, 2020.

Bảng 5 cho thấy thực trạng đáng lo ngại và sự khác biệt rất lớn về năng lực sử dụng vốn vay giữa hộ nghèo và hộ thoát nghèo, khẳng định đây là một rào cản lớn cho việc giảm nghèo bền vững. Nhóm hộ đã thoát nghèo thể hiện năng lực sử dụng vốn vay “Rất hiệu quả” hơn nhóm hộ nghèo 20,3% và 41,9% “Hiệu quả”. Tỷ lệ đánh giá “Không hiệu quả” và “Hoàn toàn không hiệu quả” chỉ chiếm 2,8%, cho thấy việc sử dụng vốn hiệu quả là một đặc điểm nổi bật và có thể là yếu tố then chốt giúp họ thoát nghèo. Với nhóm hộ nghèo cho thấy những hạn chế nghiêm trọng trong việc sử dụng vốn, chỉ một tỷ lệ nhỏ (24,4%, gồm 8,4% “Rất hiệu quả” và 16,0% “Hiệu quả”) tự tin vào khả năng này. Đáng báo động là có đến một nửa số hộ nghèo (50,5%, gồm 11,1% “Không hiệu quả” và 39,4% “Hoàn toàn không hiệu quả”) đánh giá năng lực sử dụng vốn của mình ở mức tiêu cực, mức “Hoàn toàn không hiệu quả” chiếm tỷ lệ cao nhất (39,4%), cho thấy đây là vấn đề phổ biến trong nhóm hộ nghèo.

Kết quả phân tích nhấn mạnh rằng, bên cạnh việc tạo điều kiện tiếp cận vốn, việc nâng cao năng lực sử dụng vốn hiệu quả cho hộ nghèo là quan trọng và cấp thiết. Nếu không giải quyết được vấn đề này, việc cho vay có thể không mang lại hiệu quả giảm nghèo như mong đợi, còn có thể gây ra nợ nần, các chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, quản lý kinh doanh, giám sát sử dụng vốn, v.v. cần được chú trọng đối với nhóm hộ nghèo.

## 4.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến năng lực tiếp cận và sử dụng nguồn vốn của người Mường

### 4.2.1. Hạn chế về vốn con người

**Bảng 6. Tương quan giữa trình độ học vấn với nhóm chủ hộ nghèo và nhóm chủ hộ đã thoát nghèo (%)**

Phân loại hộ	Không đi học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH	Tổng
Hộ nghèo	21,1	50,0	19,7	9,2	0	100,0
Hộ thoát nghèo	19,6	31,7	28,1	20,4	0,2	100,0

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả, 2020.

Trình độ học vấn của chủ hộ người Mường còn thấp, nhất là nhóm hộ nghèo (71,1% chỉ tốt nghiệp tiểu học hoặc không đi học). Sự khác biệt về học vấn giữa hai nhóm hộ là rõ rệt, với tỉ lệ chủ hộ có trình độ từ trung học cơ sở (THCS) trở lên ở nhóm thoát nghèo (48,65%) cao hơn hẳn nhóm nghèo (28,9%). Kiểm định Chi-bình phương cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn của chủ hộ và tình trạng nghèo ( $X^2(4, N=1200)=25,81, p<0.001$ ). Học vấn thấp ảnh hưởng lớn đến khả năng lập kế hoạch, tiếp thu kỹ thuật mới và kỹ năng sản xuất.

Một gia đình hộ nghèo cho biết: “*Học vấn của lao động trong hộ gia đình nghèo thấp nên không tiếp thu được những cái mới, cái tiến bộ, con cái không được học hành đàng hoàng em ạ, khi nhận thức không có thì nhìn đâu cũng chỉ thấy tiêu cực, con cái đi học thiếu sách vở, quần áo, ăn uống cũng chỉ đủ no, v.v.*” (PVS, nữ, 40 tuổi, dân tộc Mường, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc).

**Bảng 7. Tương quan giữa học vấn với việc thiếu kinh nghiệm, kỹ năng dẫn đến nghèo của hộ người Mường (%)**

Mức độ	Trình độ học vấn của chủ hộ				
	Không đi học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH trở lên
Hoàn toàn không đúng	4,7	13,0	3,0	5,7	-
Không đúng một phần	4,6	6,5	3,0	5,9	-
Đúng một phần	19,2	18,3	3,0	11,3	-
Đúng	22,9	22,1	8,0	17,0	-
Hoàn toàn đúng	48,6	40,2	55,0	60,2	-
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	-

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả, 2020.

Kiểm định Chi-Square cho giá trị Sig = 0,018 < 0,05 với mức ý nghĩa 95% chứng tỏ học vấn của chủ hộ có tương quan với việc thiếu kinh nghiệm, kỹ năng dẫn đến nghèo của hộ nghèo. Kết quả này khẳng định vai trò của học vấn trong việc phát huy năng lực thoát nghèo của nông hộ, nếu học vấn cao sẽ có nhiều thuận lợi hơn trong việc tiếp nhận thông tin, học hỏi những kỹ năng, kinh nghiệm, cách thức làm ăn mới để vươn lên thoát nghèo và ngược lại, nếu học vấn thấp sẽ hạn chế rất nhiều trong việc học hỏi, tiếp nhận khoa học kỹ thuật, những cách làm mới để vươn lên thoát nghèo.

Phòng vấn sâu Chủ tịch xã Phùng Giáo cho thấy: “*Những hộ nghèo thường có những đặc điểm chung là thiếu kinh nghiệm, kỹ năng và sức khỏe để làm việc, các hộ nghèo là những hộ không có việc làm ổn định, thu nhập thấp, không chịu khó trồng trọt, chăn nuôi, hạn chế trong việc tiếp cận vốn, khoa học kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, một nhóm thì vay vốn nhưng sử dụng vốn không đúng mục đích nên vẫn chưa thoát được nghèo. Một bộ phận cũng chịu khó làm ăn nhưng lại đông con, hay có người ốm đau bệnh tật nên cũng chưa thoát nghèo.*” (PVS, nam, 54 tuổi, Chủ tịch xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc).

**Bảng 8. Nhận định chung về những nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ người Mường (%)**

Giá trị	Không đủ sức lao động	Không biết cách làm ăn	Thiếu kỹ năng, kinh nghiệm	Học vấn thấp	Cho rằng nghèo là bình thường	Đông con	Có người già ốm	Gia đình nghèo từ trước	Không có giải pháp thoát nghèo
Hoàn toàn không đúng	4,0	31,4	11,2	31	16,3	11,2	27	37	5,1
Không đúng một phần	5,9	6,3	8,9	14,6	8,7	10,3	29,8	19,8	5,5
Đúng một phần	10,3	8,7	16,7	19,2	17,9	13,7	7	13	13,5
Đúng	21,4	21,5	25,5	18,4	26,8	28,7	16,3	12,3	23,2
Hoàn toàn đúng	5,7	32	37,6	16,7	30,2	36,1	19,8	17,8	52,7
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả, 2020.

Kiểm định Chi-Square cho giá trị Sig = 0.012 < 0.05 với mức ý nghĩa 95%, chứng tỏ những nhân tố chủ quan có ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ. Hơn 60% số người trả lời nhận định nghèo là “Đúng” và “Hoàn toàn đúng” là do không biết cách làm ăn, thiếu kĩ năng, kinh nghiệm, gia đình đông con, cho rằng nghèo là bình thường; hơn 70% cho rằng đúng và hoàn toàn đúng là do không có giải pháp để vươn lên thoát nghèo. Đây là những nhân tố chủ quan, bên trong ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến việc phát huy năng lực thoát nghèo của hộ.

#### 4.2.2. Phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng

Để xác định rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo (thể hiện qua tình trạng nghèo) và năng lực sử dụng vốn (thể hiện qua điểm tự đánh giá), mô hình hồi quy logistic và hồi quy đa biến đã được thực hiện.

**Bảng 9. Phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo và năng lực sử dụng vốn của hộ gia đình người Mường**

Biến số	Mô hình logistic		Mô hình hồi quy đa biến		VIF
	Hệ số B	Mức ý nghĩa	Hệ số B	Mức ý nghĩa	
Hằng số	-9,054	0,000	0,568	0,064	
Tuổi	0,031	0,026	0,009	0,121	1,464
Trình độ học vấn	0,051	0,009	0,018	0,000	1,346
Kĩ năng, kinh nghiệm	0,042	0,013	0,005	0,210	1,613
Số lao động có đủ sức khỏe làm việc	0,362	0,023	0,088	0,019	1,460
Không có khả năng để thoát nghèo	1,453	0,009	0,560	0,000	1,430
Số quan sát (N): 1200			Số quan sát (N): 1200		
Mức ý nghĩa (Sig.): 0,019			Mức ý nghĩa (Sig.): 0,000		
-2 Log likelihood: 175,564			Hệ số R <sup>2</sup> hiệu chỉnh: 0,757		
Tỉ lệ dự báo đúng: 68,200			Hệ số Durbin-Watson: 1,024		

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả, 2020.

Bảng 9 cho thấy mô hình hồi quy logistic (dự đoán tình trạng nghèo) có mức ý nghĩa Sig. = 0,019 < 0,05, cho thấy mô hình với các biến độc lập (tuổi, học vấn, kỹ năng, lao động, nhận định về khả năng thoát nghèo) dự báo kết quả tốt hơn đáng kể so với việc không dùng biến nào. Các biến “Tuổi” (Sig = 0.026), “Trình độ học vấn” (Sig = 0.009), “Kỹ năng, kinh nghiệm” (Sig = 0.013), “Số lao động có đủ sức khỏe làm việc” (Sig = 0.023) và “Nhận định không có khả năng thoát nghèo” (Sig = 0.009) đều có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích khả năng thoát nghèo. Điều này cho thấy H1, H2, H3, H4 đều được ủng hộ.

Mô hình Hồi quy đa biến (dự đoán năng lực sử dụng vốn) với Sig. = 0,000 < 0,05, cho thấy các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến năng lực sử dụng vốn vay. Trong mô hình này, “Trình độ học vấn” (Sig = 0.000) và “Nhận định không có khả năng thoát nghèo” (Sig = 0.000) có ý nghĩa thống kê cao trong việc tác động đến năng lực sử dụng vốn, khẳng định vai trò quan trọng của học vấn và tư duy trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Như vậy, H5 và H8 được ủng hộ. Tuy nhiên, biến “Tuổi” (Sig = 0.121) và “Kỹ năng, kinh nghiệm” (Sig = 0.210) lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình này, có nghĩa là H6 và H7 không được ủng hộ. Điều này có thể do bản thân người trả lời có thể chưa đủ tự tin hoặc chưa nhận thức rõ cách áp dụng kỹ năng đó vào việc quản lý vốn vay cụ thể hoặc khả năng tự đánh giá năng lực sử dụng vốn chưa phản ánh hết hiệu quả sử dụng vốn thực tế.

Kết quả nghiên cứu cho thấy một mâu thuẫn đáng chú ý trong việc tiếp cận và sử dụng vốn tín dụng chính sách của hộ dân tộc Mường tại tỉnh Thanh Hóa: trong khi khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi tương đối tốt thì hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt ở nhóm hộ nghèo, lại còn rất hạn chế. Điều này khẳng định rằng, việc cung cấp vốn tín dụng chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đảm bảo thoát nghèo bền vững nếu không đi kèm với việc nâng cao năng lực sử dụng vốn cho người dân. Sự yếu kém trong năng lực sử dụng vốn của hộ nghèo người Mường có nguồn gốc sâu xa từ những hạn chế về vốn con người. Như kết quả phân tích hồi quy đã chỉ ra (Bảng 8), trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng sản xuất và kinh nghiệm quản lý kinh tế hộ là những rào cản trực tiếp. Những hạn chế này khiến họ gặp khó khăn trong việc xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, e ngại rủi ro và khó có thể sử dụng đồng vốn vay một cách hiệu quả để tạo ra lợi nhuận, qua đó cải thiện sinh kế bền vững.

*“Cái mà người dân thiếu nhất đó là kinh nghiệm, là kỹ năng trông trọt, chăn nuôi, là cách thức làm ăn, v.v. ảnh hưởng rất lớn đến khả năng vươn lên thoát nghèo*

của người dân. Tuy nhiên, một bộ phận người dân thì kêu thiếu kinh nghiệm, kỹ năng trong sản xuất, chăn nuôi, không biết cách làm ăn, không biết cách trồng trọt, tại địa phương cũng thường xuyên mở các lớp tập huấn các kỹ năng trong sản xuất như: lớp kỹ thuật chăn nuôi gà, vịt, kỹ thuật trồng cây mía, v.v. nhưng mời họ không đến tham gia” (PVS, nam, 54 tuổi, Chủ tịch xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc).

### 5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu làm nổi bật nghịch lý khả năng tiếp cận vốn được cải thiện nhưng không đi kèm với hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt ở nhóm hộ nghèo. Phát hiện này phù hợp với Khung Sinh kế bền vững, khi cho thấy việc cung cấp “vốn tài chính” sẽ không phát huy tác dụng nếu thiếu hụt “vốn con người”. Kết quả của chúng tôi tương đồng với các nghiên cứu của Ellis (2000) và Do và Nguyen (2018), khẳng định rằng năng lực nội tại của người vay là yếu tố quyết định hiệu quả của các chương trình tín dụng vi mô.

Một điểm đáng chú ý là tại sao biến “Kỹ năng, kinh nghiệm” có ý nghĩa trong việc dự báo khả năng thoát nghèo nhưng lại không có ý nghĩa trong việc dự báo năng lực sử dụng vốn (tự đánh giá). Điều này có thể được lý giải như sau: (1) Kỹ năng sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi) có thể giúp người dân thoát nghèo một cách tổng thể, nhưng họ lại thiếu các kỹ năng quản lý tài chính cụ thể (lập kế hoạch, quản lý dòng tiền) để tự tin rằng mình đang “sử dụng vốn hiệu quả”. (2) Các yếu tố tâm lý như sự tự ti, e ngại rủi ro có thể là biến trung gian, làm cho người dân dù có kỹ năng vẫn không dám đầu tư hoặc không tin vào khả năng quản lý vốn của mình.

Nghiên cứu cũng cho thấy vai trò quan trọng của yếu tố tâm lý và văn hóa. Tư tưởng “trông chờ, ỷ lại” hay nhận thức “nghèo là bình thường” là những rào cản văn hóa-xã hội sâu sắc cản trở nỗ lực vươn lên. Phá vỡ những rào cản này cũng quan trọng không kém việc cung cấp vốn và kỹ thuật. Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như việc đo lường năng lực dựa trên cảm nhận chủ quan và chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Hệ số Durbin-Watson (1,024) cũng gợi ý khả năng có tương quan trong mô hình, cần được xem xét trong các nghiên cứu sâu hơn.

### 6. Kết luận và Khuyến nghị

Nghiên cứu khẳng định rằng, trong nỗ lực giảm nghèo bền vững cho người Mường ở tỉnh Thanh Hóa, chính sách tín dụng đã thành công ở khâu “tiếp cận” nhưng đang đối mặt với thách thức lớn ở khâu “sử dụng hiệu quả”. Sự khác biệt về

hiệu quả sử dụng vốn giữa hộ nghèo và hộ thoát nghèo là rất lớn. Nguyên nhân sâu xa của sự yếu kém trong năng lực sử dụng vốn của hộ nghèo đến từ những hạn chế về vốn con người (học vấn, kỹ năng) và các rào cản tâm lý (tự tưởng ỷ lại, thiếu tự tin). Do đó, chỉ cung cấp vốn là chưa đủ. Các chính sách cần chuyển trọng tâm từ “cho vay” sang “đầu tư” một cách toàn diện.

Để nâng cao hiệu quả năng lực tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tài chính, thúc đẩy giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc Mường tại tỉnh Thanh Hóa cần:

- Đối với hộ gia đình người Mường cần chủ động tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật, quản lý kinh tế hộ do địa phương tổ chức. Thay đổi tư duy xây dựng tinh thần tự lực, chủ động tìm kiếm các mô hình làm ăn hiệu quả, phù hợp.

- Đối với chính quyền cấp xã: (1) Cần lồng ghép chặt chẽ việc cho vay với tập huấn kỹ thuật “cầm tay chỉ việc”, phù hợp với mùa vụ và điều kiện địa phương; (2) Xây dựng cơ chế theo dõi, tư vấn sau khi vay vốn thay vì chỉ tập trung giải ngân và thu nợ; (3) Tăng cường kết nối thị trường, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho các mô hình sử dụng vốn vay hiệu quả; (4) Nhân rộng các mô hình sinh kế thành công để tạo định hướng rõ ràng cho các hộ khác.

- Đối với cơ quan trung ương và tỉnh Thanh Hóa cần thiết kế các gói chính sách tích hợp, không chỉ cung cấp vốn mà còn đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục, đào tạo nghề và y tế (vốn con người) cho vùng dân tộc thiểu số. Đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, thủy lợi) để tạo điều kiện cho sản xuất hàng hóa quy mô lớn hơn.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa. 2022. *Nghị quyết số 09-NQ/TU* về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị ở các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
2. Baulch, B., Chuyen, T. T. K., Haughton, D., & Haughton, J. 2007. “Ethnic minority development in Vietnam”. *Journal of Development Studies*, 43(7), 1151 - 1176.
3. Chambers, R., & Conway, G. R. 1992. *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century*. Institute of Development Studies (IDS).
4. Ellis, F. 2000. *Rural livelihoods and diversity in developing countries*. Oxford University Press.
5. Glewwe, P. 1991. *Schooling, skills, and the returns to government investment in education: An exploration using data from Ghana* (LSMS Working Paper No. 76). World Bank.

6. Imai, K. S., Gaiha, R., & Kang, W. 2011. "Poverty, inequality, and the dynamic effects of remittances and SYB training in Vietnam". *Food Policy*, 36(4), 445 - 454.
7. Le, Q. T. H., Nguyen, M. T., & Tran, T. Q. 2019. "The impact of microcredit on rural household welfare and economic growth in Vietnam". *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 6(3), 241 - 251.
8. Morduch, J., & Haley, B. 2002. *Analysis of the effects of microfinance on poverty reduction* (NYU Wanger Working Paper No. 1014). New York University.
9. Ngô, X.S. 2020. *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững của hộ gia đình dân tộc Mường tại tỉnh Thanh Hóa*, Đề tài cấp tỉnh Thanh Hoá.
10. Schultz, T. P. 1999. "Health and schooling investments in Africa". *Journal of Economic Perspectives*, 13(3), 67 - 88.
11. Tỉnh ủy Thanh Hóa. 2015. *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020*.
12. Tran, T. Q., Van Koppen, B., & Le, Q. T. H. 2014. "Access to formal credit and ethnic minorities' poverty reduction: Evidence from the Northern mountainous region of Vietnam". *Outlook on Agriculture*, 43(3), 189 - 197.
13. World Bank. 2018. *Climbing the ladder: Poverty reduction and shared prosperity in Vietnam*. World Bank.